ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20 /2015/QĐ-UBND	*Vị Thanh, ngày 22 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2015 - 2020

TỈNH HẬU GIANG
Số: 943
Ngày: 27/7
2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 43/2014/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm nông lâm thủy sản, sản phẩm phụ trợ, sản phẩm cơ khí để bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản được hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2015/NQ- HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2015 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông tại Tờ trình số 776/TTr-SNNPTNT ngày 21 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2015 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- VP. Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư Pháp);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy và các Ban Đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.KD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Công Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2015 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2015/QĐ-UBND ngày 22tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thuộc dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Doanh nghiệp* là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

2. *Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

3. *Lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư* bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 4. Phân định các loại dự án đầu tư

1. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố.

2. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn vùng nông thôn các huyện: Long Mỹ, Vị Thủy, Châu Thành, Phụng Hiệp, Châu Thành A và thị xã Ngã Bảy.

3. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn vùng nông thôn thuộc thành phố Vị Thanh.

Điều 5. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư khi xây dựng vùng nguyên liệu mà có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân được ưu tiên trước xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

2. Trong cùng một thời gian, nếu nhà đầu tư có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của Nhà nước không thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách theo Quy định này.

Chương II
CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ
Mục 1
ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư:

a) Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

b) Miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư:

a) Khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá thấp nhất của các loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

c) Miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

Điều 7. Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân

Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cho 05 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản.

Điều 8. Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của tỉnh được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của tỉnh được giảm 50% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

Mục 2
HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 06 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với các quy định hiện hành.

Trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 03 triệu đồng/3 tháng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước.

c) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc doanh nghiệp mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; được hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm. Các khoản hỗ trợ đối với các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điểm c, Khoản 1 Điều này được lấy từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh và từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/dự án.

2. Các khoản hỗ trợ nêu tại Điểm a, b, Khoản 1 Điều này, được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án là 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp khi quyết toán với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ được hỗ trợ 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị. Đối với các dự án có công suất giết mổ lớn hơn so với quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 10 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ thì mức hỗ trợ được tăng tương ứng với mức tăng công suất giết mổ, tính theo tỷ lệ %.

2. Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án, được hỗ trợ thêm 70% chi phí xây dựng các hạng mục trên nhưng không quá 05 tỷ đồng.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc có quy mô nuôi tập trung đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ được hỗ trợ 03 tỷ đồng/dự án, riêng đối với chăn nuôi bò sữa cao sản mức hỗ trợ là 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị.

2. Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì được hỗ trợ thêm 70% chi phí xây dựng các hạng mục trên nhưng không quá 05 tỷ đồng.

3. Đối với cơ sở chăn nuôi có nhập giống gốc cao sản vật nuôi thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thì được hỗ trợ không quá 40% chi phí nhập giống gốc.

Điều 12. Hỗ trợ trồng cây dược liệu

1. Nhà đầu tư có dự án trồng cây dược liệu có quy mô từ 50 ha trở lên được ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha để xây dựng đồng ruộng, cây giống.

2. Các dự án đầu tư trồng cây dược liệu được hưởng hỗ trợ phải nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu địa điểm đầu tư chưa có quy hoạch được duyệt. Cây dược liệu nằm trong Danh mục ưu tiên và khuyến khích phát triển do Bộ Y tế ban hành, Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 13. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, bắp (ngô), khoai, sấy phụ phẩm thủy sản

Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở sấy lúa, bắp (ngô), khoai; sấy phụ phẩm thủy sản theo phương pháp ướt và đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 14 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ được hỗ trợ 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

Điều 14. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản

Nhà đầu tư có dự án đầu tư nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ; chế tạo thiết bị cơ khí để bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản và đáp ứng điều kiện quy định Khoản 2, Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ được hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ không quá 60% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.

Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì được hỗ trợ thêm 70% chi phí xây dựng các hạng mục nêu trên nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án (có thể lập dự án riêng).

2. Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm 01 lần cho thời hạn 05 năm ngay sau khi dự án hoàn thành, mức hỗ trợ 1.500 đồng/tấn/km theo công suất thực tế của nhà máy, được tính từ địa điểm đặt nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến đến thành phố Vị Thanh theo đường ô tô gần nhất.

3. Hỗ trợ không quá 70% chi phí xử lý chất thải cho các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản đã đầu tư, đáp ứng tiêu chí quy định tại Khoản 6, Điều 3 Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và cấp quyết định ưu đãi, hỗ trợ

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 16. Nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ đầu tư

1. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư theo Quy định này bao gồm ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án và ngân sách tỉnh.

a) Ngân sách Trung ương: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Ngân sách tỉnh: Hàng năm, tùy thuộc vào khả năng nguồn vốn, tỉnh sẽ cân đối dành từ 2 - 5% ngân sách chi cho đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện chính sách này.

2. Cơ chế hỗ trợ đầu tư:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho dự án có mức hỗ trợ trên 02 tỷ đồng.

b) Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho dự án còn lại (từ 02 tỷ đồng trở xuống), gồm cả những dự án lớn hơn 02 tỷ đồng nhưng không thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

c) Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư; khi hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án hoàn thành thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục, gói thầu; sau khi dự án hoàn thành đầu tư và được nghiệm thu thì được giải ngân 30% mức vốn còn lại.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ngành cấp tỉnh

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ đầu tư theo quy định. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành.

b) Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, kêu gọi doanhg nghiệp tham gia đầu tư đối với dự án đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy hoạch được duyệt.

c) Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn ngân sách tỉnh để thực hiện Quy định này.

- Đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương: Sau khi có tổng mức vốn, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào khả năng thực hiện của dự án, lập danh mục dự án và dự kiến phân bổ vốn hỗ trợ cho từng dự án báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

- Đối với các dự án đã được chấp thuận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập danh mục báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp.

d) Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ, ngành Trung ương về triển khai Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi tình hình thực hiện Quy định này.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, tổ chức nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu; nghiệm thu hoàn thành dự án được hỗ trợ để làm cơ sở thanh toán kinh phí hỗ trợ.

3. Sở Tài chính:

a) Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và thực hiện thanh toán, quyết toán đúng hướng dẫn của Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

c) Thực hiện theo dõi, kiểm tra việc hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn trình tự, thủ tục cho thuê đất, thuê mặt nước đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

b) Hướng dẫn lập, tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền và kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với các nhà đầu tư theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước đối với từng dự án cụ thể theo quy định hiện hành.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, tổ chức nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu; nghiệm thu hoàn thành dự án được hỗ trợ để làm cơ sở thanh toán kinh phí đối với các đề tài, hạng mục dự án về khoa học và công nghệ.

6. Cục Thuế tỉnh:

a) Hướng dẫn và thực hiện các chế độ ưu đãi về đất đai đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

c) Hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách hỗ trợ có liên quan đến thuế; hạch toán các khoản hỗ trợ đầu tư vào chi phí sản xuất trong trường hợp nhà đầu tư không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

7. Các sở, ban, ngành và đoàn thể liên quan:

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành và đoàn thể có liên quan tuyên truyền, phổ biến và phối hợp triển khai các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Quy định này, đồng thời phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia thẩm tra, hỗ trợ và nghiệm thu đối với các dự án; phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện Quy định này.

8. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Hậu Giang

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được tiếp cận và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích; đồng thời, các tổ chức tín dụng chủ động nguồn vốn để tích cực hỗ trợ nhà đầu tư.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính kiểm tra đôn đốc chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ đề ra. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc, khó khăn của nhà đầu tư trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành tổng hợp kết quả thực hiện Quy định này. Đề xuất kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Định kỳ tháng 09 hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Quy định này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cá nhân, tổ chức liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Công Chánh